

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/6/2025                 | 01/01/2025<br>(sau điều chỉnh) |
|-------|--|-------------|---------------------------|--------------------------------|
|       |  |             | VND                       | VND                            |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>15.008.648.063.430</b> | <b>12.878.645.901.107</b>      |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>2.233.447.083.873</b>  | <b>2.199.212.226.389</b>       |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 1.210.086.700.311         | 796.962.226.389                |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.023.360.383.562         | 1.402.250.000.000              |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | <b>1.815.092.715.404</b>  | <b>1.353.202.715.404</b>       |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.815.092.715.404         | 1.353.202.715.404              |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>4.401.413.740.133</b>  | <b>3.006.477.318.572</b>       |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 4.513.410.689.956         | 3.200.047.253.633              |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 159.871.947.652           | 73.411.637.473                 |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 293.614.193.851           | 299.957.265.409                |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (565.672.822.417)         | (567.128.569.034)              |
| 139   | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 189.731.091               | 189.731.091                    |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>5.659.796.010.836</b>  | <b>5.465.532.860.711</b>       |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 5.741.995.412.682         | 5.544.788.946.843              |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (82.199.401.846)          | (79.256.086.132)               |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>898.898.513.184</b>    | <b>854.220.780.031</b>         |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 129.944.178.408           | 76.680.554.461                 |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 712.710.775.716           | 718.821.285.681                |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 56.243.559.060            | 58.718.939.889                 |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>12.510.380.697.347</b> | <b>12.237.359.671.562</b>      |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>68.450.645.926</b>     | <b>65.878.348.952</b>          |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn           | 6           | 21.046.613.341            | 21.046.613.341                 |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 47.404.032.585            | 44.831.735.611                 |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>3.046.596.630.835</b>  | <b>2.437.878.337.651</b>       |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 2.220.785.076.206         | 1.610.428.645.910              |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 14.669.825.958.628        | 12.552.242.137.625             |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (12.449.040.882.422)      | (10.941.813.491.715)           |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 825.811.554.629           | 827.449.691.741                |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 992.588.360.996           | 975.254.630.996                |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (166.776.806.367)         | (147.804.939.255)              |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | 13          | <b>73.207.057.778</b>     | <b>75.478.650.660</b>          |
| 231   | - Nguyên giá                                 |             | 192.269.450.832           | 192.269.450.832                |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (119.062.393.054)         | (116.790.800.172)              |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)*

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 30/6/2025                 | 01/01/2025<br>(sau điều chỉnh) |
|-------|---|-------------|---------------------------|--------------------------------|
|       |   |             | VND                       | VND                            |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>10</b>   | <b>6.480.724.689.943</b>  | <b>6.424.590.417.912</b>       |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 48.649.825.661            | 46.158.220.211                 |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 6.432.074.864.282         | 6.378.432.197.701              |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>2.412.749.078.683</b>  | <b>2.886.336.553.181</b>       |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 34.511.992.908            | 34.511.992.908                 |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 1.993.941.517.603         | 2.466.900.263.687              |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 456.035.944.694           | 456.585.944.694                |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (71.740.376.522)          | (71.661.648.108)               |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>428.652.594.182</b>    | <b>347.197.363.206</b>         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 14          | 374.873.157.441           | 343.616.012.192                |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 34.a        | 15.062.898.069            | 3.581.351.014                  |
| 263   | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | 15.306.416.541            | -                              |
| 269   | 4. Lợi thế thương mại                           |             | 23.410.122.131            | -                              |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>27.519.028.760.777</b> | <b>25.116.005.572.669</b>      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/6/2025                 | 01/01/2025<br>(sau điều chỉnh) |
|-------|---|-------------|---------------------------|--------------------------------|
|       |   |             | VND                       | VND                            |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>17.344.856.566.712</b> | <b>15.735.470.033.764</b>      |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>13.843.242.381.104</b> | <b>12.464.134.348.234</b>      |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 1.777.363.590.198         | 2.067.094.681.354              |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 118.034.090.010           | 90.008.719.297                 |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 342.611.706.229           | 169.841.514.377                |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 293.044.129.494           | 285.040.660.997                |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 2.097.289.257.041         | 1.861.400.333.595              |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 7.514.340.233             | 2.249.032.168                  |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 566.506.841.975           | 536.129.976.974                |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 21          | 8.513.340.033.610         | 7.342.712.925.494              |
| 321   | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 20          | 32.264.593.159            | 30.273.736.048                 |
| 322   | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 95.273.799.155            | 79.382.767.930                 |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>3.501.614.185.608</b>  | <b>3.271.335.685.530</b>       |
| 331   | 1. Phải trả người bán dài hạn                 | 15          | 291.334.297.352           | 287.282.707.744                |
| 333   | 2. Chi phí phải trả dài hạn                   | 18          | 689.473.604.852           | 611.484.901.721                |
| 337   | 3. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 628.511.555.973           | 627.187.956.331                |
| 338   | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 21          | 1.823.957.951.978         | 1.684.284.955.551              |
| 341   | 5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả            | 34.b        | 5.789.436.830             | 5.859.513.668                  |
| 342   | 6. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 20          | 58.547.338.623            | 55.235.650.515                 |
| 343   | 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 4.000.000.000             | -                              |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>10.174.172.194.065</b> | <b>9.380.535.538.905</b>       |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 22          | <b>10.174.172.194.065</b> | <b>9.380.535.538.905</b>       |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 6.780.000.000.000         | 6.780.000.000.000              |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 6.780.000.000.000         | 6.780.000.000.000              |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 146.913.536.252           | 146.913.536.252                |
| 416   | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | (803.624.369.177)         | (803.624.369.177)              |
| 417   | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | (312.294.312.198)         | (258.594.300.236)              |
| 418   | 5. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 487.879.214.882           | 417.932.201.950                |
| 420   | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 1.010.075.228             | 1.010.075.228                  |
| 421   | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 2.278.314.395.382         | 2.019.094.730.731              |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1.927.746.842.634         | 1.732.647.095.242              |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 350.567.552.748           | 286.447.635.489                |
| 429   | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 1.595.973.653.696         | 1.077.803.664.157              |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>27.519.028.760.777</b> | <b>25.116.005.572.669</b>      |

Hà Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Việt Liêm

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đa

Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý II/2025        | Quý II/2024        | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                | VND                | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 24          | 10.736.249.235.371 | 10.167.701.630.107 | 20.837.983.326.610   | 17.734.558.655.910   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 25          | 106.171.949.977    | 65.320.702.689     | 177.874.755.272      | 118.678.053.407      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 10.630.077.285.394 | 10.102.380.927.418 | 20.660.108.571.338   | 17.615.880.602.503   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 26          | 10.078.350.298.678 | 9.785.132.321.825  | 19.731.431.394.764   | 16.996.000.027.254   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 551.726.986.716    | 317.248.605.593    | 928.677.176.574      | 619.880.575.249      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 27          | 189.897.732.717    | 97.146.701.520     | 335.413.430.361      | 164.982.337.574      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 28          | 99.607.094.574     | 87.897.715.951     | 196.900.045.900      | 175.118.953.248      |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 81.031.931.651     | 71.194.342.114     | 158.063.577.878      | 146.387.538.902      |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -1.311.756.714     | 50.453.567.330     | (33.247.109.748)     | 63.000.140.042       |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 29          | 161.261.015.114    | 82.371.504.153     | 249.687.665.227      | 145.198.320.157      |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 30          | 226.555.662.547    | 162.558.943.055    | 420.468.120.168      | 347.395.716.447      |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 252.889.190.484    | 132.020.711.284    | 363.787.665.892      | 180.150.063.013      |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 31          | 51.987.072.239     | 73.173.265.448     | 56.493.998.412       | 79.866.890.279       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 32          | 3.142.852.007      | 1.415.077.782      | 4.377.897.755        | 3.297.734.699        |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 48.844.220.232     | 71.758.187.666     | 52.116.100.657       | 76.569.155.580       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 301.733.410.716    | 203.778.898.950    | 415.903.766.549      | 256.719.218.593      |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 33          | 33.838.733.414     | 10.959.960.350     | 47.175.043.063       | 19.374.327.404       |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | (516.312.720)      | (226.742.403)      | (280.954.273)        | (1.595.702.722)      |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 268.410.990.022    | 193.045.681.003    | 369.009.677.759      | 238.940.593.911      |



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý II/2025     | Quý II/2024     | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND             | VND             | VND                  | VND                  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 255.956.814.817 | 189.376.968.996 | 350.567.552.748      | 225.462.022.286      |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát |             | 12.454.175.205  | 3.668.712.007   | 18.442.125.011       | 13.478.571.625       |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 35          | 517             | 333             | 517                  | 333                  |

  
Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Nguyễn Viết Liêm  
Kế toán trưởng

  
Nghiêm Xuân Đa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm      | 6 tháng đầu năm      |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
|  |  |             | 2025                 | 2024                 |
|  |  |             | VND                  | VND                  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                      |                      |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 415.903.766.549      | 256.719.218.593      |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                      |                      |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 139.578.309.609      | 140.202.322.077      |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 6.868.842.730        | 3.896.760.683        |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   |             | (20.848.326)         | (213.017.517)        |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (230.738.437.829)    | (171.094.016.228)    |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 158.063.577.878      | 146.387.538.902      |
| 07   | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                    | (64.505.894.845)     |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             |             | 489.655.210.611      | 311.392.911.665      |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (1.432.262.162.462)  | (330.338.006.930)    |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (215.004.487.830)    | (759.237.281.385)    |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải) |             | 108.680.743.087      | (263.848.065.764)    |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (88.422.417.427)     | (81.074.205.419)     |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (16.316.069.829)     | (145.338.978.843)    |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (26.732.944.853)     | (18.715.220.624)     |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 66.990.929.125       | 203.506.035          |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (12.812.443.656)     | (17.864.300.931)     |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (1.126.223.643.234)  | (1.304.819.642.196)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                      |                      |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 |             | (262.891.014.219)    | (31.614.265.065)     |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              |             | 746.891.275          | 1.735.801.391        |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (1.765.000.000.000)  | (1.388.458.898.006)  |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | 1.704.000.000.000    | 2.252.976.027.397    |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (99.995.292.037)     | -                    |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                    | (52.252.192.250)     |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 264.774.680.960      | 166.647.101.829      |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (158.364.734.021)    | 949.033.575.296      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                      |                      |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 17.588.012.492.087   | 13.878.940.637.080   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (16.277.712.387.544) | (13.295.189.969.699) |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | 7.579.446.830        | (7.815.626.250)      |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 1.317.879.551.373    | 575.935.041.131      |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 33.291.174.118       | 220.148.974.231      |





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU  | Thuyết<br>minh | 6 tháng đầu năm   | 6 tháng đầu năm   |
|----------|---|----------------|-------------------|-------------------|
|          |   |                | 2025              | 2024              |
|          |   |                | VND               | VND               |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |                | 2.199.212.226.389 | 1.351.540.926.819 |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 943.683.366       | 428.136.820       |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3              | 2.233.447.083.873 | 1.572.118.037.870 |

  
Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Nguyễn Viết Liêm  
Kế toán trưởng

  
Nghiêm Xuân Đa  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 9 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 6.780.000.000.000 VND; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.



**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2025 bao gồm:**

| Tên công ty   | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|---|-------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất thép                         |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL           | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long               | Hà Nội      | 89,01%        | 89,01%                 | Sản xuất và kinh doanh tôn mạ         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Hồ Chí Minh | 95,37%        | 95,37%                 | Giao nhận vận chuyển                  |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh                  | Hồ Chí Minh | 55,67%        | 55,67%                 | Kinh doanh thép                       |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL                   | Đồng Nai    | 65,00%        | 65,00%                 | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | Hồ Chí Minh | 65,00%        | 65,00%                 | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL <sup>(1)</sup>    | Hồ Chí Minh | 87,51%        | 87,51%                 | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL                | Hà Nội      | 89,37%        | 89,37%                 | Kinh doanh thép                       |
| Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | Đồng Nai    | 51,00%        | 51,00%                 | Mạ công nghiệp                        |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam <sup>(2)</sup>        | Đồng Nai    | 74,33%        | 83,49%                 | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Quốc tế - VNSTEEL    | Hà Nội      | 100,00%       | 100,00%                | Xuất khẩu lao động                    |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL                   | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Tư vấn thiết kế luyện kim             |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(3)</sup>    | Thái Nguyên | 65,00%        | 65,00%                 | Sản xuất và kinh doanh thép           |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel             | Hải Phòng   | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất thép                         |
| Công ty Tôn Phương Nam <sup>(4)</sup>                   | Đồng Nai    | 51,00%        | 51,00%                 | Sản xuất tôn                          |

**Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty con:**

(1) Năm 2025, Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP đã đăng ký mua 14.939.000 cổ phiếu theo Nghị quyết thông qua số 24/NQ-VNS ngày 18/03/2025 của Hội đồng quản trị - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc mua cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 24.947.002 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng công ty tại Công ty Thép Nhà Bè tăng từ 69,07% lên 84,77% và 2,74% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(2): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa -Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%.

- Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025.

**Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty con (tiếp theo):**

(3): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

- Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

- Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại

(4): Tháng 5/2025 Tổng công ty hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 5,031% vốn từ Yew Lian Property and Investments PTD.LTD và 0,969% từ LCG Holdings PTE. LTD., - Singapore với giá mua thực tế là 92.048.056.116 đồng, phát sinh lợi thế thương mại là 23.606.835.846 đồng. Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 491.159.178.954 VND tương ứng tỷ lệ 51%.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.



**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Tổng Công ty dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                      |     |
|-----------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30              | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10              | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10              | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05              | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05              | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50              | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05              | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài       | Không trích khấu hao |     |



## **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 05 năm đến 30 năm.

## **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm (tiếp theo):

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ theo thời gian khai thác của mỏ.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2021 được ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

## **2.27 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.28 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 . Thông tin bộ phận**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/6/2025                | 01/01/2025               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 5.678.355.760            | 6.960.706.806            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.204.408.344.551        | 740.268.210.489          |
| Tiền đang chuyển                | -                        | 49.733.309.094           |
| Các khoản tương đương tiền      | 1.023.360.383.562        | 1.402.250.000.000        |
|                                 | <b>2.233.447.083.873</b> | <b>2.199.212.226.389</b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 30/6/2025                |          | 01/01/2025               |          |
|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                          | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|                          | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>1.815.092.715.404</b> | -        | <b>1.353.202.715.404</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.815.092.715.404        | -        | 1.353.202.715.404        | -        |
|                          | <b>1.815.092.715.404</b> | -        | <b>1.353.202.715.404</b> | -        |

**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty con**

|  | 30/6/2025             |                         | 01/01/2025            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam (ii) | 34.511.992.908        | (34.511.992.908)        | 34.511.992.908        | (34.511.992.908)        |
|  | <b>34.511.992.908</b> | <b>(34.511.992.908)</b> | <b>34.511.992.908</b> | <b>(34.511.992.908)</b> |

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam vẫn chưa hoàn

Ngày 11/03/2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|   | Địa chỉ           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính          | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |                 |
|---|-------------------|---------------|------------------|-------------------------------------|---|-----------------|
|   |                   |               |                  |                                     | 30/6/2025                               | 01/01/2025      |
|   |                   |               |                  |                                     | VND                                     | VND             |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | Lào Cai           | 46,85%        | 46,85%           | Khai thác quặng, sản xuất phôi thép | -                                       | -               |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                    | Hồ Chí Minh       | 40,00%        | 40,00%           | Sản xuất thép                       | 712.517.640.373                         | 672.936.440.373 |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) | Hồ Chí Minh       | 50,00%        | 50,00%           | Kinh doanh bất                      | 492.200.349.440                         | 527.820.096.161 |
| Công ty Tôn Phương Nam (1)                      | Đồng Nai          | 45,00%        | 45,00%           | Sản xuất tôn                        | -                                       | 483.595.487.547 |
| Công ty TNHH Natsteelvina                       | Thái Nguyên       | 36,70%        | 36,70%           | Sản xuất thép                       | 94.602.926.438                          | 92.832.186.971  |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                    | Đà Nẵng           | 31,16%        | 31,16%           | Sản xuất thép                       | 57.129.832.773                          | 54.958.674.572  |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất          | Bà Rịa - Vũng Tàu | 35,15%        | 35,15%           | Sản xuất thép                       | 42.738.506.004                          | 28.569.514.488  |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                  | Hải Phòng         | 50,00%        | 50,00%           | Sản xuất ống thép                   | 23.507.331.019                          | 23.016.191.566  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung              | Đà Nẵng           | 38,30%        | 38,30%           | Kinh doanh thép                     | 54.562.271.538                          | 53.125.365.904  |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn   | Đồng Nai          | 40,00%        | 40,00%           | Sản xuất thép                       | 80.191.048.419                          | 93.326.468.404  |
| Công ty Cổ phần RedstarCera                     | Hải Dương         | 20,05%        | 20,05%           | Sản xuất vật liệu                   | 31.351.607.629                          | 30.621.135.052  |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                    | Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,48%        | 25,48%           | Sản xuất vôi và phụ                 | -                                       | -               |
| Công ty TNHH Nippovina                          | Hồ Chí Minh       | 50,00%        | 50,00%           | Sản xuất tôn                        | 2.745.294.270                           | 3.635.584.022   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim                | Đồng Nai          | 45,00%        | 45,00%           | Luyện cán thép                      | 21.308.730.707                          | 20.892.496.064  |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây              | Hồ Chí Minh       | 40,06%        | 40,06%           | Sản xuất lưới thép                  | 12.116.091.287                          | 11.817.991.333  |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                   | Hải Phòng         | 28,00%        | 28,00%           | Gia công cơ khí                     | 50.768.279.942                          | 53.507.747.925  |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật <sup>(2)</sup>   | Hồ Chí Minh       | 21,70%        | 21,70%           | Kinh doanh vận tải đa phương thức   | 45.505.277.476                          | 41.945.150.041  |
| Công ty TNHH Agility <sup>(2)</sup>             | Hồ Chí Minh       | 29,00%        | 29,00%           | Kinh doanh vận tải đa phương thức   | 88.415.043.535                          | 142.152.699.273 |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|   | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |                          |
|---|-----------------|---------------|------------------|-----------------------------------|---|--------------------------|
|   |                 |               |                  |                                   | 30/6/2025                               | 01/01/2025               |
|   |                 |               |                  |                                   | VND                                     | VND                      |
| Công ty TNHH Nissin Logistics <sup>(2)</sup>                            | Hà Nội          | 29,00%        | 29,00%           | Kinh doanh vận tải đa phương thức | 72.093.181.934                          | 87.451.281.365           |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) <sup>(2)</sup> | Hồ Chí Minh     | 49,00%        | 49,00%           | Kinh doanh vận tải đa phương thức | 48.603.104.819                          | 44.695.752.626           |
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng <sup>(3)</sup>                  | Thái Nguyên     | 25,78%        | 25,78%           | Sản xuất thép                     | -                                       | -                        |
| Công ty TNHH Tôn Phú Mỹ (4)   | Bà Rịa-Vũng Tàu | 25,00%        | 25,00%           | Sản xuất mạ màu, mạ kẽm           | 63.585.000.000                          | -                        |
|   |                 |               |                  |                                   | <b>1.993.941.517.603</b>                | <b>2.466.900.263.687</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

(1): Tháng 5/2025 Tổng công ty hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 5,031% vốn từ Yew Lian Property and Investments PTD.LTD và 0,969% từ LCG Holdings PTE. LTD., - Singapore. Do đó, Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 491.159.178.954 VND tương ứng tỷ lệ 51%.

(2): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(3): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định bằng 0 VND.

(4): Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ-Vnsteel thông qua đầu tư gián tiếp.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 30/6/2025              |                         | 01/01/2025             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| - Công ty Cổ phần Vinafreight <sup>(1)</sup>                    | 31.213.204.819         | -                       | 31.213.204.819         | (2.255.380.819)         |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương <sup>(1)</sup> | 18.559.200.000         | -                       | 18.559.200.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung <sup>(1)</sup>   | 3.566.383.568          | -                       | 3.566.383.568          | -                       |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế                | 5.058.631.771          | -                       | 5.058.631.771          | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt      | 102.000.000            | -                       | 102.000.000            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                                 | 274.240.074.411        | (3.842.111.247)         | 274.240.074.411        | (3.763.382.833)         |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải                             | 76.909.667.169         | -                       | 76.909.667.169         | -                       |
| - Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam                   | 28.500.000.000         | (25.886.272.367)        | 28.500.000.000         | (25.886.272.367)        |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) <sup>(2)</sup>            | -                      | -                       | 550.000.000            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa                    | 3.423.387.421          | -                       | 3.423.387.421          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên                 | 1.527.714.510          | -                       | 1.527.714.510          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên             | 844.433.611            | -                       | 844.433.611            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ                           | 7.500.000.000          | (7.500.000.000)         | 7.500.000.000          | (7.500.000.000)         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép                              | 4.591.247.414          | -                       | 4.591.247.414          | -                       |
|   | <b>456.035.944.694</b> | <b>(37.228.383.614)</b> | <b>456.585.944.694</b> | <b>(37.149.655.200)</b> |

(1): Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2024, và 30/6/2025.

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2): Quỹ hỗ trợ quốc gia nay đổi tên thành Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB). Ngày 18/6/2025 Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã thực hiện chuyển trả gốc và lãi theo TB số 1227NHPT-KHNV ngày 17/6/2025, Tổng công ty ghi giảm khoản đầu tư tương ứng, phần còn lại ghi nhận doanh thu tài chính.



**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u>                           | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>  |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Vinafreight                              | Hồ Chí Minh                       | 10,88%               | 10,88%                  | Giao nhận vận tải quốc tế  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương           | Hà Nội                            | 7,56%                | 7,56%                   | Giao nhận vận tải ngoại thương   |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung             | Đà Nẵng                           | 9,68%                | 9,68%                   | Giao nhận vận tải ngoại thương   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế           | Hồ Chí Minh                       | 10,00%               | 10,00%                  | Vận tải hàng không   |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | Hồ Chí Minh                       | 5,10%                | 5,10%                   | Dịch vụ vận tải đường bộ   |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                            | Hà Tĩnh                           | 15,12%               | 15,12%                  | Khai thác và mua bán quặng sắt   |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải                        | Bà Rịa - Vũng Tàu                 | 12,75%               | 12,75%                  | Điều hành cảng   |
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam              | Bà Rịa - Vũng Tàu                 | 3,85%                | 3,85%                   | Sản xuất ống thép  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa               | Thái Nguyên                       | 4,34%                | 4,34%                   | Sản xuất sản phẩm chịu lửa...  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên            | Thái Nguyên                       | 6,47%                | 6,47%                   | Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt... |
| Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên        | Thái Nguyên                       | 0,80%                | 0,80%                   | Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng...                  |
| Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ                      | Phú Thọ                           | 16,30%               | 16,30%                  | Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại                  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép                         | Thái Nguyên                       | 1,91%                | 1,91%                   | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...                            |

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/6/2025                |                          | 01/01/2025               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>253.005.888.619</b>   | <b>(38.093.744.385)</b>  | <b>152.993.807.936</b>   | <b>(38.093.744.385)</b>  |
| Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất        | 32.269.668.364           | (32.853.672.833)         | 32.878.988.033           | (32.853.672.833)         |
| Công ty Tôn Phương Nam                        | 214.855.744.471          | -                        | 108.291.112.894          | -                        |
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng       | 5.880.475.784            | (5.240.071.552)          | 5.880.475.784            | (5.240.071.552)          |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                | -                        | -                        | 5.931.339.585            | -                        |
| Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung            | -                        | -                        | 1.355.640                | -                        |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)      | -                        | -                        | 10.536.000               | -                        |
| <b>Bên khác</b>                               | <b>4.260.404.801.337</b> | <b>(379.516.507.126)</b> | <b>3.047.053.445.697</b> | <b>(378.861.554.833)</b> |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC         | 127.712.560.342          | -                        | 128.927.263.381          | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng | 251.899.841.715          | (147.566.440.981)        | 251.899.841.715          | (147.566.440.981)        |
| Chip Mong Group Co., Ltd                      | 272.059.457.948          | -                        | 288.118.469.365          | -                        |
| Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp            | 239.202.121.894          | -                        | 202.445.053.572          | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam    | 127.372.235.803          | (87.343.026.871)         | 127.372.235.803          | (87.343.026.871)         |



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

|  | 30/6/2025                |                          | 01/01/2025               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <i><b>Bên khác (tiếp theo)</b></i>       |                          |                          |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng     | 175.630.330.753          | -                        | 57.937.833.497           | -                        |
| Công ty TNHH NS Bluescope Việt Nam       | -                        | -                        | 66.850.652.082           | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh | 90.152.550.182           | -                        | 89.961.703.419           | -                        |
| Công ty Cổ phần B.C.H                    | 86.580.734.945           | -                        | 251.002.727.063          | -                        |
| Công ty TNHH Lương Thỏ                   | 50.872.614.401           | (26.688.093.327)         | 50.872.614.401           | (26.688.093.327)         |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô                 | 74.552.142.624           | -                        | 47.035.949.950           | -                        |
| Các khách hàng khác                      | 2.764.370.210.730        | (117.918.945.947)        | 1.484.629.101.449        | (117.263.993.654)        |
|  | <b>4.513.410.689.956</b> | <b>(417.610.251.511)</b> | <b>3.200.047.253.633</b> | <b>(416.955.299.218)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 30/6/2025              |                        | 01/01/2025            |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                        |                        |                       |                        |
| <i>Bên khác</i>                              | <b>159.871.947.652</b> | <b>(5.405.650.163)</b> | <b>73.411.637.473</b> | <b>(5.405.650.163)</b> |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô                     | 3.363.750.225          | -                      | 45.540.000.000        | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Miền Nam | 68.691.700.000         | -                      |                       |                        |
| Đối tượng khác                               | 87.816.497.427         | (5.405.650.163)        | 27.871.637.473        | (5.405.650.163)        |
|  | <b>159.871.947.652</b> | <b>(5.405.650.163)</b> | <b>73.411.637.473</b> | <b>(5.405.650.163)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                        |                        |                       |                        |
| <i>Bên khác</i>                              | <b>21.046.613.341</b>  | -                      | <b>21.046.613.341</b> | -                      |
| Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội                | 12.998.581.845         | -                      | 12.998.581.845        | -                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                    | 6.956.837.496          | -                      | 6.956.837.496         | -                      |
| Đối tượng khác                               | 1.091.194.000          | -                      | 1.091.194.000         | -                      |
|  | <b>21.046.613.341</b>  | -                      | <b>21.046.613.341</b> | -                      |

**Thông tin bổ sung cho khoản trả trước cho người bán dài hạn:**

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/6/2025              |                          | 01/01/2025             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                          |                        |                          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  | -                      | -                        | -                      | -                        |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 24.780.239.452         | -                        | 26.319.879.178         | -                        |
| - Tạm ứng  | 5.065.017.921          | -                        | 3.419.945.854          | -                        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 7.216.688.049          | -                        | 23.650.544.268         | -                        |
| - Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng               | 56.944.319.618         | (56.769.974.503)         | 56.772.807.696         | (55.748.647.869)         |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ <sup>(1)</sup> | 34.830.489.966         | (34.830.489.966)         | 36.830.489.966         | (36.830.489.966)         |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất về lãi chậm trả <sup>(1)</sup>         | 86.249.742.635         | (32.803.709.493)         | 86.101.411.911         | (33.803.709.493)         |
| - Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung               | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)         | 12.261.870.111         | (12.261.870.111)         |
| - Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác   | 10.189.464.379         | -                        | 8.404.200.120          | -                        |
| - Phải thu các khoản thanh toán hộ khác  | 14.004.677.441         | (547.077.644)            | 11.237.812.241         | -                        |
| - Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại cau                | 8.583.028.500          | -                        | 8.583.028.500          | -                        |
| - Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất               | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)          | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)          |
| - Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh   | 2.467.668.215          | -                        | 2.467.668.215          | -                        |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(2)</sup>  | 2.438.134.298          | -                        | 2.578.134.298          | -                        |
| - Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây <sup>(2)</sup>                                   | 487.626.860            | -                        | 515.626.860            | -                        |
| - Phải thu về chiết khấu thương mại và chiết khấu sản lượng                              | 5.605.689.855          | -                        | 4.945.315.506          | -                        |
| - Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội  | -                      | -                        | 732.601.900            | -                        |
| - Phải thu khác  | 19.936.986.551         | (2.891.249.026)          | 12.583.378.785         | (3.570.352.214)          |
|  | <b>293.614.193.851</b> | <b>(142.656.920.743)</b> | <b>299.957.265.409</b> | <b>(144.767.619.653)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)****b) Dài hạn****b1) Chi tiết theo nội dung**

- Ký cược, ký quỹ

|                       |          |                       |          |
|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| 47.404.032.585        | -        | 44.831.735.611        | -        |
| <b>47.404.032.585</b> | <b>-</b> | <b>44.831.735.611</b> | <b>-</b> |

**b2) Chi tiết theo đối tượng**

- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên

|                       |          |                       |          |
|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| 45.551.914.074        | -        | 43.127.448.305        | -        |
| 1.852.118.511         | -        | 1.704.287.306         | -        |
| <b>47.404.032.585</b> | <b>-</b> | <b>44.831.735.611</b> | <b>-</b> |



**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:**

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 34.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 77.355.297.531 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Số tiền<br/>VND</b> |
|-----------|---|------------------------|
| 1         | Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)   | 13.131.348.883         |
| 2         | Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)                                       | 10.777.915.506         |
| 3         | Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng) | 37.219.123.856         |
| 4         | Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)  | 16.226.909.286         |
|           |   | <b>77.355.297.531</b>  |

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phủ Mỹ - VNSTEEL là 8.894.445.104 VND.

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

## 8 . NỢ XẤU

|  | 30/6/2025              |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng  | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất   | 99.387.872.292         | -                      | 103.487.872.292        | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam   | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         |
| - Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ  | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         |
| - Công ty TNHH Hồng Trang  | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng  | 21.177.618.000         | -                      | 45.561.890.840         | 7.168.088.662          |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung  | 12.261.870.111         | -                      | 12.261.870.111         | -                      |
| - Các khoản khác   | 185.107.017.864        | 10.167.267.249         | 165.118.579.938        | 10.039.266.884         |
|  | <b>772.754.306.010</b> | <b>203.389.633.813</b> | <b>781.250.140.924</b> | <b>210.429.722.110</b> |

## Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:

Các khoản nợ xấu bao gồm 201.030.859.458 VND tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Trong đó, lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 là 195.529.177.023 VND và lãi chậm trả phải thu Công ty Gang thép Thái Nguyên đã ghi nhận là 5.501.682.435 VND được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán.

Và nợ xấu với số tiền 3.691.849.780 VND tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối kỳ này chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

## 9 . HÀNG TỒN KHO

|                       | 30/6/2025                |                         | 01/01/2025               |                         |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                       | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                       | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Hàng mua đang đi      | 325.167.961.896          | (559.916.294)           | 613.181.232.172          | (3.230.593.310)         |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.342.055.517.720        | (21.874.947.815)        | 2.471.676.883.921        | (21.877.201.865)        |
| Công cụ, dụng cụ      | 71.495.581.977           | (849.661.509)           | 30.942.996.254           | (849.661.509)           |
| Chi phí sản xuất kinh | 119.911.773.285          | -                       | 261.524.429.831          | -                       |
| Thành phẩm            | 2.269.717.504.780        | (56.377.243.339)        | 1.626.226.050.907        | (15.087.718.460)        |
| Hàng hoá              | 592.201.925.023          | (2.537.632.889)         | 479.907.534.411          | (38.210.910.988)        |
| Hàng gửi đi bán       | 21.445.148.001           | -                       | 61.329.819.347           | -                       |
|                       | <b>5.741.995.412.682</b> | <b>(82.199.401.846)</b> | <b>5.544.788.946.843</b> | <b>(79.256.086.132)</b> |



**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|  | 30/6/2025             |                        | 01/01/2025            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>         | 26.025.322.273        | 26.025.322.273         | 26.025.322.273        | 26.025.322.273         |
| Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh <sup>(2)</sup> | 22.624.503.388        |                        | 20.132.897.938        |                        |
|  | <b>48.649.825.661</b> |                        | <b>46.158.220.211</b> |                        |

**Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:**

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

**Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (tiếp theo):**

(2): Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

|  | Số tiền<br>VND        |
|--|-----------------------|
| - Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) | 9.218.643.735         |
| - Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020   | 13.405.859.653        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.624.503.388</b> |

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên.

Chi phí thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020 Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

## b) Xây dựng cơ bản dở dang

|  | 30/6/2025                | 01/01/2025               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>6.425.892.981.735</b> | <b>6.375.344.274.399</b> |
| - Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 <sup>(1)</sup> | 6.406.766.675.746        | 6.359.941.808.903        |
| - Dự án mạ <sup>(2)</sup>  | 1.755.000.000            | 1.755.000.000            |
| - Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ <sup>(3)</sup>                                     | 1.049.580.682            | 1.049.580.682            |
| - Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức <sup>(4)</sup>                                 | 783.360.018              | 783.360.018              |
| - Các công trình khác  | 14.403.983.030           | 11.814.524.796           |
| - Dự án Nhà máy Nhựa Trách   | 1.134.382.259            | -                        |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>   | <b>2.280.234.316</b>     | <b>2.655.476.289</b>     |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>  | <b>3.901.648.231</b>     | <b>432.447.013</b>       |
| - Sửa chữa lớn khác  | 3.901.648.231            | 432.447.013              |
|  | <b>6.432.074.864.282</b> | <b>6.378.432.197.701</b> |

## Thông tin chi tiết về các dự án:

## (1) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

**(1) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (tiếp theo)**

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Đến thời điểm 30/6/2025, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.404,767 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.189,882 tỷ VND, chi phí phát sinh chủ yếu trong kỳ là chi phí lãi vay vốn hóa.

**(2) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ VND.

**(3) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(4) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức**

Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị         | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác   | Cộng                      |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                               | VND                      | VND                       | VND                             | VND                       | VND                    | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                           |                                 |                           |                        |                           |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.754.853.685.260        | 8.363.848.111.671         | 1.174.177.566.013               | 90.468.825.300            | 168.893.949.381        | 12.552.242.137.625        |
| - Mua trong kỳ                | 1.355.464.469            | 2.401.655.000             | 857.146.593                     | 375.019.748               | -                      | 4.989.285.810             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 402.553.400.988          | 1.659.238.902.216         | 41.509.803.283                  | 12.399.884.213            | -                      | 2.115.701.990.700         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (372.987.461)            | (1.487.471.000)           | (933.327.273)                   | (313.669.773)             | -                      | (3.107.455.507)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.158.389.563.256</b> | <b>10.024.001.197.887</b> | <b>1.215.611.188.616</b>        | <b>102.930.059.488</b>    | <b>168.893.949.381</b> | <b>14.669.825.958.628</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                           |                                 |                           |                        |                           |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.128.237.988.239        | 7.617.655.021.461         | 957.570.983.696                 | 76.087.041.285            | 162.262.457.034        | 10.941.813.491.715        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 38.616.660.089           | 99.613.363.957            | 16.577.737.915                  | 1.807.206.879             | 422.734.044            | 157.037.702.884           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 205.902.791.464          | 1.098.160.688.616         | 36.838.571.686                  | 12.395.091.564            | -                      | 1.353.297.143.330         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (372.987.461)            | (1.487.471.000)           | (933.327.273)                   | (313.669.773)             | -                      | (3.107.455.507)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.372.384.452.331</b> | <b>8.813.941.603.034</b>  | <b>1.010.053.966.024</b>        | <b>89.975.669.955</b>     | <b>162.685.191.078</b> | <b>12.449.040.882.422</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                           |                                 |                           |                        |                           |
| Tại ngày đầu kỳ               | 626.615.697.021          | 746.193.090.210           | 216.606.582.317                 | 14.381.784.015            | 6.631.492.347          | 1.610.428.645.910         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>786.005.110.925</b>   | <b>1.210.059.594.853</b>  | <b>205.557.222.592</b>          | <b>12.954.389.533</b>     | <b>6.208.758.303</b>   | <b>2.220.785.076.206</b>  |

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tài sản cố định vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                                     |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 829.555.890.790                  | 35.004.604.378           | 110.694.135.828                     | 975.254.630.996        |
| - Mua trong kỳ                | -                                | 1.528.230.000            | 360.000.000                         | 1.888.230.000          |
| - Tăng do hợp nhất kinh       | 13.891.500.000                   | 1.311.000.000            | -                                   | 15.202.500.000         |
| - Tăng khác                   | -                                | 350.000.000              | -                                   | 350.000.000            |
| - Giảm khác                   | -                                | (107.000.000)            | -                                   | (107.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>843.447.390.790</b>           | <b>38.086.834.378</b>    | <b>111.054.135.828</b>              | <b>992.588.360.996</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                                     |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.712.848.636                   | 24.397.954.791           | 110.694.135.828                     | 147.804.939.255        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 612.608.688                      | 3.210.258.432            | -                                   | 3.822.867.120          |
| - Tăng do hợp nhất kinh       | 13.891.500.000                   | 1.311.000.000            | -                                   | 15.202.500.000         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (53.500.008)             | -                                   | (53.500.008)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>27.216.957.324</b>            | <b>28.865.713.215</b>    | <b>110.694.135.828</b>              | <b>166.776.806.367</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                                     |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 816.843.042.154                  | 10.606.649.587           | -                                   | 827.449.691.741        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>816.230.433.466</b>           | <b>9.221.121.163</b>     | <b>360.000.000</b>                  | <b>825.811.554.629</b> |

## Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

| TT | Vị trí  | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Ghi chú                                   |
|----|---|----------------------------------|---|
| 1  | Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>  | 109.834.560.000                  |   |
| 2  | Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  | 16.458.750.000                   |   |
| 3  | Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup> | 27.098.200.000                   | Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm |
| 4  | Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội <sup>(3)</sup>   | 2.219.012.340                    |   |
| 5  | Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh   | 9.553.078.260                    |   |
| 6  | Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam   | 9.623.759.000                    |   |
| 7  | Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL <sup>(4)</sup>   | 6.297.234.860                    | Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm |
|    |   | <b>181.084.594.460</b>           |   |



(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021.

(3) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 VND do hết thời hạn sử dụng đất.

(4) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

| TT | Vị trí  | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND |
|----|---|----------------------------------|
| 1  | Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội <sup>(5)</sup>                    | 160.756.686.000                  |
| 2  | Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội <sup>(5)</sup> | 34.540.989.975                   |
| 3  | Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>             | 153.176.562.000                  |
| 4  | Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội <sup>(6)</sup>        | 54.465.813.727                   |
| 5  | Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(7)</sup>     | 75.901.457.401                   |
| TT | Vị trí  | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND |
| 6  | Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh                | 85.738.620.000                   |
| 7  | Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh                      | 39.275.400.000                   |
|    |   | <b>603.855.529.103</b>           |



(5) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(6) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(7) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

### 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

#### Bất động sản đầu tư cho thuê

|                               | Bất động sản đầu tư    |                       | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | Nhà                    | khác                  |                        |
|                               | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 165.288.107.172        | 26.981.343.660        | 192.269.450.832        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>165.288.107.172</u> | <u>26.981.343.660</u> | <u>192.269.450.832</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 89.809.456.512         | 26.981.343.660        | 116.790.800.172        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.271.592.882          |                       | 2.271.592.882          |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>92.081.049.394</u>  | <u>26.981.343.660</u> | <u>119.062.393.054</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 75.478.650.660         | -                     | 75.478.650.660         |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>73.207.057.778</u>  | <u>-</u>              | <u>73.207.057.778</u>  |

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 30/6/2025              | 01/01/2025            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                        |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                              | 19.754.636.601         | 19.753.531.397        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị | 14.166.390.017         | 9.881.208.622         |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản         | 46.258.092.196         | 22.500.000            |
| Chi phí bảo hiểm                                       | 3.727.542.482          | 4.744.353.327         |
| Trục cán   | 1.071.546.300          | 6.184.528.423         |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Tiến Bộ          | 1.917.025.500          | -                     |
| Giá trị vật tư thiết bị phân bổ                        | -                      | 7.712.335.051         |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất                     | 14.721.052.237         | 16.729.870.842        |
| Chi phí biển quảng cáo                                 | 6.816.233.579          | 4.907.531.191         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 21.511.659.496         | 6.744.695.608         |
|  | <u>129.944.178.408</u> | <u>76.680.554.461</u> |

**b) Dài hạn**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                                    | 64.605.259.129         | 61.915.049.267         |
| Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng                                    | 53.705.184.041         | 5.905.275.216          |
| Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị                                  | 33.902.462.237         | 43.954.674.806         |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất   | 34.041.266.837         | 36.091.594.553         |
| Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An <sup>(1)</sup> | -                      | 14.798.756.180         |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý <sup>(2)</sup>                            | 45.745.781.844         | 45.745.781.844         |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                          | 45.745.781.844         | 45.745.781.844         |
| Chi phí chờ phân bổ trực từa  | 6.290.136.817          | 8.450.670.065          |
| Phụ tùng bi kiện cán thép   | 120.401.851.246        | 116.210.584.495        |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau             | 751.149.340            | 813.839.230            |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản                                      | 3.688.713.167          | 3.760.506.273          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 11.741.352.783         | 5.969.280.263          |
|   | <b>374.873.157.441</b> | <b>343.616.012.192</b> |

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

(2) Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Tổng Công ty đã bàn giao về các đơn vị thành viên, đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/6/2025                |                          | 01/01/2025               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                          |                          |                          |                          |
| <i>Bên liên quan</i>                               | <b>50.144.783.891</b>    | <b>50.144.783.891</b>    | <b>99.749.433.194</b>    | <b>99.749.433.194</b>    |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoel                       | 49.931.370.440           | 49.931.370.440           | 88.095.758.025           | 88.095.758.025           |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                 | -                        | -                        | 7.174.380.689            | 7.174.380.689            |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim                   | 65.338.000               | 65.338.000               | 1.406.980.000            | 1.406.980.000            |
| Công ty TNHH Nippovina                             | 144.075.131              | 144.075.131              | 3.036.050.600            | 3.036.050.600            |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền                  | 4.000.320                | 4.000.320                | 36.263.880               | 36.263.880               |
| <i>Bên khác</i>                                    | <b>1.727.218.806.307</b> | <b>1.727.218.806.307</b> | <b>1.967.345.248.160</b> | <b>1.967.345.248.160</b> |
| Rhi Refractories Pacific Pte Ltd                   | 29.154.796.620           | 29.154.796.620           | 9.914.511.093            | 9.914.511.093            |
| Young Poong Corporation Sukpo                      | -                        | -                        | 14.770.548.143           | 14.770.548.143           |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | 141.034.416.578          | 141.034.416.578          | 353.707.222.957          | 353.707.222.957          |
| Công ty Cổ phần B.C.H                              | 1.496.606.828            | 1.496.606.828            | 5.990.577.660            | 5.990.577.660            |
| Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên               | 50.360.715.764           | 50.360.715.764           | 127.436.960.280          | 127.436.960.280          |
| Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương              | 155.610.838.060          | 155.610.838.060          | 3.248.712.300            | 3.248.712.300            |
| Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên          | 34.057.714.100           | 34.057.714.100           | 35.552.512.900           | 35.552.512.900           |
| Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli                 | 36.023.925.534           | 36.023.925.534           | 56.068.141.699           | 56.068.141.699           |
| Đối tượng khác                                     | 1.279.479.792.823        | 1.279.479.792.823        | 1.360.656.061.128        | 1.360.656.061.128        |
|  | <b>1.777.363.590.198</b> | <b>1.777.363.590.198</b> | <b>2.067.094.681.354</b> | <b>2.067.094.681.354</b> |



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

|  | 30/6/2025              |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  |                        |                        |                        |                        |
| <i><b>Bên khác</b></i>                             |                        |                        |                        |                        |
| Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC                  | 139.017.906.327        | 139.017.906.327        | 135.076.785.516        | 135.076.785.516        |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.3                        | 34.458.870.572         | 34.458.870.572         | 34.458.870.572         | 34.458.870.572         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang | 23.877.604.252         | 23.877.604.252         | 23.877.604.252         | 23.877.604.252         |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 20.237.364.786         | 20.237.364.786         | 20.237.364.786         | 20.237.364.786         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL      | 17.811.372.974         | 17.811.372.974         | 17.811.372.974         | 17.811.372.974         |
| Đối tượng khác                                     | 55.931.178.441         | 55.931.178.441         | 55.820.709.644         | 55.820.709.644         |
|  | <b>291.334.297.352</b> | <b>291.334.297.352</b> | <b>287.282.707.744</b> | <b>287.282.707.744</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn**

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/6/2025              | 01/01/2025            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <i><b>Bên liên quan</b></i>                       | -                      | <b>73.000.000</b>     |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung   | -                      | 73.000.000            |
| <i><b>Bên khác</b></i>                            | <b>118.034.090.010</b> | <b>89.935.719.297</b> |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiên Giang                 | -                      | 33.401.372            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ                 | -                      | 8.950.030             |
| Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh | 3.644.275.864          | 3.189.118.821         |
| Các đối tượng khác                                | 114.389.814.146        | 86.704.249.074        |
|   | <b>118.034.090.010</b> | <b>90.008.719.297</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                                   | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) | Số phải thu đầu năm tăng do hợp nhất kinh doanh | Số phải nộp đầu năm tăng do hợp nhất kinh doanh | Số phải nộp trong kỳ     | Số đã thực nộp trong kỳ  | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ    |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                                 | VND   |   | VND                      | VND                      | VND                   | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng             | -                     | 10.115.694.950                      | -   |   | 1.074.667.705.107        | 988.467.762.681          | -                     | 96.315.637.376         |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu         | -                     | -                                   | -   |   | 6.212.136.767            | 6.212.136.767            | -                     | -                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp        | 20.818.313.700        | 38.275.702.833                      | 4.287.118.991                                   |   | 64.376.774.940           | 64.752.990.430           | 16.103.814.034        | 54.003.301.377         |
| Thuế Thu nhập cá nhân             | 127.411.473           | 3.534.903.139                       |   | 687.772.820                                     | 23.670.651.257           | 27.821.381.444           | 2.473.815.270         | 2.545.761.042          |
| Thuế Tài nguyên                   | -                     | 4.574.986.332                       | -   |   | 19.868.451.447           | 21.544.025.764           | -                     | 2.899.412.015          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất       | 1.060.538.100         | 1.127.882.644                       | -   |   | 122.541.075.728          | 51.376.796.129           | 942.338.030           | 73.234.500.273         |
| Thuế bảo vệ môi trường            | -                     | 77.753.100                          | -   |   | 543.559.274              | 550.654.750              | -                     | 70.657.624             |
| Các loại thuế khác                | 29.709.925            | -                                   | -   |   | 1.613.636.814            | 1.613.636.814            | 29.709.925            | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 36.682.966.691        | 112.134.591.379                     | -   |   | 17.714.437.894           | 16.317.507.861           | 36.693.881.801        | 113.542.436.522        |
|                                   | <b>58.718.939.889</b> | <b>169.841.514.377</b>              | <b>4.287.118.991</b>                            | <b>687.772.820</b>                              | <b>1.331.208.429.228</b> | <b>1.178.656.892.640</b> | <b>56.243.559.060</b> | <b>342.611.706.229</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty tại 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 với cùng số tiền là 109.897.931.741 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | 30/6/2025                | 01/01/2025               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>  |                          |                          |
| - Chi phí lãi vay  | 4.765.523.393            | 4.888.497.064            |
| - Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" <sup>(1)</sup> | 1.809.535.363.438        | 1.745.653.584.849        |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước, gas   | 43.919.415.015           | 27.655.992.682           |
| - Trích trước chi phí dịch vụ logistic   | 1.098.092.304            | 1.062.313.686            |
| - Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa  | 6.710.023.682            | 874.071.490              |
| - Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng   | 136.781.491              | 245.077.798              |
| - Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng   | 860.183.859              | 994.958.784              |
| - Trích trước chi phí mua hàng   | -                        | 3.225.703.900            |
| - Chi phí phải trả chiết khấu thương mại   | 75.529.512.885           | 32.235.285.680           |
| - Chi phí phải trả chiết khấu thanh toán   | 3.592.843.594            | 4.599.960.425            |
| - Chi phí phải trả tiền mua khí tự nhiên   | 8.856.116.357            | 5.830.302.902            |
| - Trích trước thù lao Hội đồng thành viên  | -                        | 276.000.000              |
| - Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối  | -                        | 2.126.000.000            |
| - Chi phí bảo lãnh ngân hàng   | 2.658.776.712            | 3.074.027.397            |
| - Trích trước chi phí đồng phục  | 562.000.001              | -                        |
| - Trích trước chi phí thuê đất   | 17.446.882.160           | -                        |
| - Chi phí phúc lợi cho nhân viên trích trước   | 19.865.100.000           | -                        |
| - Chi phí phải trả khác  | 101.752.642.150          | 28.658.556.938           |
|  | <b>2.097.289.257.041</b> | <b>1.861.400.333.595</b> |
| <b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>   |                          |                          |
| - Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" <sup>(1)</sup>          | 689.473.604.852          | 611.484.901.721          |
|  | <b>689.473.604.852</b>   | <b>611.484.901.721</b>   |

(1): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".



## 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 30/6/2025              | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết   | 25.049.905             | 23.880.318             |
| - Kinh phí công đoàn  | 2.384.875.043          | 2.708.370.216          |
| - Bảo hiểm xã hội   | 1.790.516.854          | 41.322.705             |
| - Bảo hiểm y tế   | 321.102.524            | 2.971.125              |
| - Bảo hiểm thất nghiệp  | 181.477.959            | 41.026.298             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 50.509.513.845         | 36.367.798.759         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 10.109.012.325         | 2.529.565.495          |
| - Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận <sup>(1)</sup>                      | 5.501.682.061          | 5.501.682.435          |
| - Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước <sup>(1)</sup> | 195.529.177.023        | 195.529.177.023        |
| - Chiết khấu thương mại phải trả  | 39.148.514.440         | 55.924.176.397         |
| - Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê <sup>(2)</sup>  | 45.086.804.761         | 45.086.804.761         |
| - Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng <sup>(3)</sup>            | 25.646.191.449         | 25.640.172.758         |
| - Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bùn Cờ và hồ Cửa Làng <sup>(4)</sup>        | 10.188.115.550         | 10.188.115.550         |
| - Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh   | 6.093.081.044          | 6.093.081.044          |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam  | 6.492.310.000          | 6.492.310.000          |
| - Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh   | 4.795.073.576          | 5.385.273.314          |
| - Quỹ xã hội từ thiện   | 2.916.012.144          | 3.772.358.982          |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(5)</sup>                                       | 2.438.134.298          | 2.578.134.298          |
| - Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây <sup>(5)</sup>                                  | 487.626.860            | 515.626.860            |
| - Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất <sup>(6)</sup>        | 53.446.033.142         | 52.297.702.418         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh                          | -                      | 49.092.757.450         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 103.416.537.172        | 30.317.668.768         |
|   | <b>566.506.841.975</b> | <b>536.129.976.974</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 29.121.840.597         | 27.798.240.955         |
| - Phải trả Ngân sách nhà nước <sup>(7)</sup>  | 549.389.715.376        | 549.389.715.376        |
| - Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư <sup>(8)</sup>                                | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
|   | <b>628.511.555.973</b> | <b>627.187.956.331</b> |

|  | 30/6/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>   |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam  | 6.492.310.000         | 6.492.310.000         |
| - Công ty Tôn Phương Nam   | 6.093.081.044         | 6.093.081.044         |
| - Công ty CP thép Tầm Lá Thống Nhất<br>(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07) | 52.763.082.751        | 51.228.463.085        |
|  | <b>65.348.473.795</b> | <b>63.813.854.129</b> |

**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(1) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phần chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.

(3) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(4) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(5) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tầm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020

(6) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tầm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020.

(7) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(8) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.



Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

## 20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                      | 30/6/2025             | 01/01/2025            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>32.264.593.159</b> | <b>30.273.736.048</b> |
| - Dự phòng phải trả sửa chữa lớn     | 3.525.000.000         | -                     |
| - Dự phòng phải trả quỹ tiền lương   | -                     | 13.530.000.000        |
| - Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò      | -                     | 2.114.874.722         |
| - Dự phòng chi phí hỗ trợ bảo lãnh   | -                     | 750.892.745           |
| - Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng | -                     | 11.153.400.000        |
| - Dự phòng phải trả khác             | 28.739.593.159        | 2.724.568.581         |
|                                      | <b>32.264.593.159</b> | <b>30.273.736.048</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                       |
| - Chi phí phục hồi môi trường        | 37.351.613.615        | 36.471.250.515        |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.572.887.508         | -                     |
| - Dự phòng phải trả sửa chữa lớn     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Dự phòng phải trả khác             | 8.622.837.500         | 8.764.400.000         |
|                                      | <b>58.547.338.623</b> | <b>55.235.650.515</b> |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2025 (tăng do hợp nhất kinh doanh) |                          | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ                  |                           | 30/6/2025                |                          |
|--|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                       | VND                       | VND                      | VND                      |
| <b>a)</b>                                |  |                          |                          |                          |                           |                           |                          |                          |
| Vay ngắn hạn                             | 2.319.800.000.000                        | 2.319.800.000.000        | 6.154.016.298.426        | 6.154.016.298.426        | 17.762.480.455.687        | 18.853.529.541.360        | 7.382.767.212.753        | 7.382.767.212.753        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                   | 2.319.800.000.000                        | 2.319.800.000.000        | 6.154.016.298.426        | 6.154.016.298.426        | 17.762.480.455.687        | 18.853.529.541.360        | 7.382.767.212.753        | 7.382.767.212.753        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                   | -  | -                        | 1.188.696.627.068        | 1.188.696.627.068        | 93.344.189                | 58.217.150.400            | 1.130.572.820.857        | 1.130.572.820.857        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng         | -  | -                        | 1.187.850.177.068        | 1.187.850.177.068        | 86.307.789                | 58.200.000.000            | 1.129.736.484.857        | 1.129.736.484.857        |
| Trái phiếu thường                        | -  | -                        | 846.450.000              | 846.450.000              | 7.036.400                 | 17.150.400                | 836.336.000              | 836.336.000              |
|  | <u>2.319.800.000.000</u>                 | <u>2.319.800.000.000</u> | <u>7.342.712.925.494</u> | <u>7.342.712.925.494</u> | <u>17.762.573.799.876</u> | <u>18.911.746.691.760</u> | <u>8.513.340.033.610</u> | <u>8.513.340.033.610</u> |
| <b>b)</b>                                |  |                          |                          |                          |                           |                           |                          |                          |
| Vay dài hạn ngân hàng                    | 90.300.000.000                           | 90.300.000.000           | 2.872.135.132.619        | 2.872.135.132.619        | 49.459.304.216            | 58.200.000.000            | 2.953.694.436.835        | 2.953.694.436.835        |
| Trái phiếu thường                        | -  | -                        | 846.450.000              | 846.450.000              | 7.036.400                 | 17.150.400                | 836.336.000              | 836.336.000              |
|  | <u>90.300.000.000</u>                    | <u>90.300.000.000</u>    | <u>2.872.981.582.619</u> | <u>2.872.981.582.619</u> | <u>49.466.340.616</u>     | <u>58.200.000.000</u>     | <u>2.954.530.772.835</u> | <u>2.954.530.772.835</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | -  | -                        | (1.188.696.627.068)      | (1.188.696.627.068)      | (93.344.189)              | (58.217.150.400)          | (1.130.572.820.857)      | (1.130.572.820.857)      |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>90.300.000.000</u>                    | <u>90.300.000.000</u>    | <u>1.684.284.955.551</u> | <u>1.684.284.955.551</u> |                           |                           | <u>1.823.957.951.978</u> | <u>1.823.957.951.978</u> |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng               |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|--------------------|
|  | VND                       | VND                     | VND                             | VND                        | VND                   | VND                           | VND                                      | VND                             | VND                |
| Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)  | 6.780.000.000.000         | 146.913.536.252         | (803.624.369.177)               | (258.594.300.236)          | 417.932.201.950       | 1.010.075.228                 | 2.019.094.730.731                        | 1.077.803.664.157               | 9.380.535.538.905  |
| Lãi trong kỳ này   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | 350.567.552.748                          | 18.442.125.011                  | 369.009.677.759    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con  | -                         | -                       | -                               | -                          | 4.647.012.932         | -                             | (3.468.311.025)                          | (1.178.701.907)                 | -                  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý tại công ty mẹ                           | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | (8.850.000.000)                          | -                               | (8.850.000.000)    |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý tại công ty con                          | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | (15.583.549.454)                         | (4.269.925.427)                 | (19.853.474.881)   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ   | -                         | -                       | -                               | -                          | 65.300.000.000        | -                             | (65.300.000.000)                         | -                               | -                  |
| Chênh lệch tỷ giá liên quan dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" | -                         | -                       | -                               | (53.700.011.962)           | -                     | -                             | -  | (28.915.391.057)                | (82.615.403.019)   |
| Chia cổ tức công ty con  | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | -  | (19.118.166.845)                | (19.118.166.845)   |
| Tăng NCI do hợp nhất kinh doanh  | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | -  | 554.479.026.722                 | 554.479.026.722    |
| Tăng/Giảm khác   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                             | 1.853.972.382                            | (1.268.976.958)                 | 584.995.424        |
| Số dư cuối kỳ này  | 6.780.000.000.000         | 146.913.536.252         | (803.624.369.177)               | (312.294.312.198)          | 487.879.214.882       | 1.010.075.228                 | 2.278.314.395.382                        | 1.595.973.653.696               | 10.174.172.194.065 |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Tỷ lệ         | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                   |
|---|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|   | (%)           | VND                      | (%)           | VND                      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 93,93         | 6.368.440.340.000        | 93,93         | 6.368.440.340.000        |
| Các cổ đông khác                                      | 6,07          | 411.559.660.000          | 6,07          | 411.559.660.000          |
|   | <b>100,00</b> | <b>6.780.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>6.780.000.000.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | 30/6/2025   | 01/01/2025  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000      | 10.000      |

**d) Các quỹ công ty**

|                               | 30/6/2025              | 01/01/2025             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 487.879.214.882        | 417.932.201.950        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.010.075.228          | 1.010.075.228          |
|                               | <b>488.889.290.110</b> | <b>418.942.277.178</b> |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản nhận giữ hộ**

|                       | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|-----------|------------|
| - Thép các loại (tấn) | 2.575,71  | 8.126,60   |
| - Gang thỏi (tấn)     | -         | 1.207,16   |
| - Túi lọc bụi (cái)   | -         | 300,00     |
| - Gạch MgO-C (Tấn)    | -         | -          |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/6/2025  | 01/01/2025   |
|-----------------------|------------|--------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 395.367,55 | 1.633.715,75 |
| - Đồng Euro (EUR)     | 1.636,50   | 200,04       |
| - Đồng đô la Úc (AUD) | 166,66     | 151,74       |

**c) Vàng ngoại tệ**

|                      | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------|-----------|------------|
|                      | VND       | VND        |
| - Vàng tiền tệ (Chi) | 123       | 139        |

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 30/6/2025      | 01/01/2025     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
|  | 44.278.684.135 | 46.245.654.823 |



**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | 6 tháng đầu năm<br>2025   | 6 tháng đầu năm<br>2024   |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                    | VND                       | VND                       |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 20.201.082.198.611        | 17.311.856.355.682        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 495.663.490.823           | 322.907.009.323           |
| Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác | 141.237.637.176           | 99.795.290.905            |
|                                    | <b>20.837.983.326.610</b> | <b>17.734.558.655.910</b> |

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 168.858.028.645         | 105.281.571.679         |
| Hàng bán bị trả lại   | 3.159.934.047           | 13.000.260.076          |
| Giảm giá hàng bán     | 5.856.792.580           | 396.221.652             |
|                       | <b>177.874.755.272</b>  | <b>118.678.053.407</b>  |

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2025   | 6 tháng đầu năm<br>2024   |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán                                      | 19.201.927.856.234        | 16.674.813.375.399        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 389.974.267.666           | 217.296.530.434           |
| Giá vốn của phế liệu, phế phẩm, khác   | 128.323.861.495           | 83.229.098.030            |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán | 8.711.904.584             | -                         |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                            | 2.493.504.785             | 20.661.023.391            |
|  | <b>19.731.431.394.764</b> | <b>16.996.000.027.254</b> |

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 59.670.117.205          | 72.433.204.314          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | 45.860.480.045          | 33.998.304.327          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 203.568.539.097         | 33.924.870.481          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 24.203.952.169          | 24.072.302.368          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 684.296.773             | 550.952.281             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 1.426.045.072           | 2.703.803               |
|   | <b>335.413.430.361</b>  | <b>164.982.337.574</b>  |

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                                       | 158.063.577.878         | 146.387.538.902         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm       | 31.439.725.076          | 18.397.212.212          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 5.863.430.032           | 7.238.078.274           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 663.448.447             | 337.934.764             |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư        | 78.728.414              | (1.886.002.818)         |
| Chi phí Upas LC                                    | -                       | 4.093.546.381           |
| Chi phí tài chính khác                             | 791.136.053             | 550.645.533             |
|  | <b>196.900.045.900</b>  | <b>175.118.953.248</b>  |

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                   | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 3.167.778.973           | 2.453.612.579           |
| Chi phí nhân công                 | 52.542.171.137          | 36.490.630.038          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.508.452.337           | 2.474.495.230           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 112.187.791.750         | 48.816.392.239          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 81.458.471.030          | 54.963.190.071          |
| Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương | (2.177.000.000)         | -                       |
|                                   | <b>249.687.665.227</b>  | <b>145.198.320.157</b>  |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13.317.809.762          | 16.731.966.402          |
| Chi phí nhân công                | 185.500.293.487         | 151.465.506.056         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.614.234.986          | 15.711.524.826          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 52.373.735.174          | 48.406.279.944          |
| Hoàn nhập dự phòng               | (12.460.428.757)        | (33.213.372.942)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 75.402.275.447          | 73.029.440.943          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 93.720.200.069          | 75.264.371.218          |
|                                  | <b>420.468.120.168</b>  | <b>347.395.716.447</b>  |

## 31 . THU NHẬP KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 746.891.275             | 1.735.801.391           |
| Bất lợi thương mại                               | -                       | 64.505.894.845          |
| Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm              | 10.839.166.533          | 5.138.287.926           |
| Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng          | 9.371.134.240           | 5.288.803.219           |
| Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cặn                  | -                       | 181.305.930             |
| Nguyên vật liệu thu hồi sau khi kiểm kê          | 799.373.725             | 691.303.738             |
| Thuế phí năm trước                               | -                       | 371.637.000             |
| Thu nhập khác                                    | 34.737.432.639          | 1.953.856.230           |
|  | <b>56.493.998.412</b>   | <b>79.866.890.279</b>   |

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2025 | 6 tháng đầu năm<br>2024 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Các khoản bị phạt                              | 2.413.164.413           | 976.724.198             |
| Chi phí ủng hộ, từ thiện                       | 680.000.000             | 840.000.000             |
| Khấu hao không được tính thuế                  | 495.874.749             | 554.567.927             |
| Khấu hao tài sản cố định do tạm ngừng sản xuất | 91.077.506              | -                       |
| Thuế phí năm trước                             | -                       | 528.255.531             |
| Chi phí khác                                   | 697.781.087             | 398.187.043             |
|  | <b>4.377.897.755</b>    | <b>3.297.734.699</b>    |



**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con:</i> |                                |                                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ              | -                              | -                              |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 4.468.893.405                  | 2.566.207.180                  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | 900.584.789                    | 545.456.268                    |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | 1.307.213.945                  | -                              |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL                   | 599.950.356                    | 450.188.099                    |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | 4.366.141.205                  | 2.676.305.534                  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | -                              | 653.117.506                    |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long               | 5.838.547.243                  | 1.096.608.867                  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                   | 7.786.358.733                  | 2.495.269.835                  |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ                     | 11.349.185.756                 | 5.541.696.802                  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội                          | 2.075.850.842                  | 1.468.069.108                  |
| Công ty TNHH MTV Vinausteel                             | 8.482.316.789                  | 1.881.408.205                  |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực quốc tế-Vnsteel      | -                              | -                              |
| Công ty Tôn Phương Nam                                  | -                              | -                              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>47.175.043.063</b>          | <b>19.374.327.404</b>          |

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/6/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 15.062.898.069        | 3.581.351.014        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>15.062.898.069</b> | <b>3.581.351.014</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|   | 30/6/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 20%                  | 20%                  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 5.789.436.830        | 5.859.513.668        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>5.789.436.830</b> | <b>5.859.513.668</b> |

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                             | 350.567.552.748                | 225.462.022.286                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 350.567.552.748                | 225.462.022.286                |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 678.000.000                    | 678.000.000                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>517</b>                     | <b>333</b>                     |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### **36 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCĐN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCĐN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:



1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND ;

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m<sup>2</sup>; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m<sup>2</sup> (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.



- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (xem thuyết minh số 14) và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lát Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước (việc chuyển giao các lô đất xem thuyết minh số 41).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.

- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.

- Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn theo đề nghị của Bộ Công Thương và đến ngày 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).

- Ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.

- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lát Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.

- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.



**37 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH**

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chỉ tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

**38 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 10/02/2022, báo cáo số 110/BC-GTTN ngày 05/03/2022, báo cáo số 203/BC-GTTN ngày 21/04/2022, báo cáo số 416/BC-GTTN ngày 28/02/2022, báo cáo số 466/BC-GTTN ngày 27/09/2022, báo cáo số 507/BC-GTTN ngày 21/10/2022, báo cáo số 603/BC-GTTN ngày 22/12/2022, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 28/02/2023, báo cáo số 135/BC-GTTN ngày 24/03/2023, báo cáo số 198/BC-GTTN ngày 25/04/2023, báo cáo số 239/BC-GTTN ngày 22/05/2023, báo cáo số 301/BC-GTTN ngày 29/06/2023, báo cáo số 365/BC-GTTN ngày 25/08/2023, báo cáo số 397/BC-GTTN ngày 21/09/2023, báo cáo số 447/BC-GTTN ngày 23/10/2023, báo cáo số 488/BC-GTTN ngày 24/11/2023, báo cáo số 541/BC-GTTN ngày 22/12/2023 ...

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Tisco đã nhận được số tiền bồi thường là 79.058.625.125 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. TISCO ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP. Các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT ngoài khoản tiền bồi thường nhận được

### **39 . THÔNG TIN KHÁC**

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Ngày 27/07/2023, Tổng Công ty ban hành công văn số 752/VNS-KTĐT gửi Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (An Huy) đề nghị chấm dứt Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng công ty và "An Huy" do Tổng công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018. Hiện tại, Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy chưa phản hồi về vấn đề này.

2. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020; Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về định hướng tái cơ cấu giai đoạn 2021 - 2026.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 63/NQ-VNS ngày 12 tháng 05 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025 tại Tờ trình số 452/TTr-VNS ngày 11/05/2023 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

4. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi là "Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.



Để chuẩn bị cho công tác di dời Thép Thủ Đức đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Thép Thủ Đức đã:

- + Thép Thủ Đức có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- + Thép Thủ Đức có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tiếp đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động. Cùng ngày, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.
- + Công ty có Công văn số 773/VKC-KT ngày 11/11/2019 gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.
- + Công ty gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 18/VNS-KTĐT ngày 09/01/2023, Tổng Công ty đã cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Thép Thủ Đức thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Hiện tại, Thép Thủ Đức đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy và đã thuê ngoài dịch vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.



5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (VICASA) có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. VICASA đang chuẩn bị các dự thảo về phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ*

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lưỡng Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 đồng). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO. Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lưỡng Thổ ra toà án nhân dân huyện Sóc Sơn.

- Ngày 28/2/2024 Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lưỡng Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam*

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB - Chi nhánh Hà Nội phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng*

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

- Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được số tiền bồi thường theo bản án và quyết định thi hành án.

**7. Phê duyệt phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO):**

Trong năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với một số mỏ than do TISCO quản lý như sau:

- Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ than Bắc Làng Cầm (khu Âm Hồn), xã Phụ Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho trữ lượng đã khai thác giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 với số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 21.153.783.000 VND.

- Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phần Mễ, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

+ Khu vực Phần Mễ (Cánh Chim và Đồi 75) xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022 và trữ lượng than mỡ còn lại tính từ ngày 01/06/2022 đối với Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phần Mễ;

+ Khu vực Nam Làng Cầm xác định cho trữ lượng đã khai thác từ 01/01/2014 đến 31/05/2022;

+ Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt là 44.108.927.000 VND.

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chưa thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo số liệu được phê duyệt nêu trên do chưa xác định được số tiền cần điều chỉnh cho từng khu vực.

**40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



#### 41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc sổ dư với Tổng Công ty như sau:

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ                              |
|---|--|
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                    | Công ty liên kết                         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim                | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                  | Công ty liên kết                         |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây              | Công ty liên kết                         |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung              | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Nipponvina                         | Công ty liên doanh                       |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                  | Công ty liên kết                         |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất          | Công ty liên kết                         |
| Công ty Tôn Phương Nam                          | Chuyển thành công ty con từ tháng 5/2025 |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn   | Công ty liên kết                         |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                    | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)        | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn   | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)        | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                   | Công ty liên kết                         |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | 6 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                 | <b>1.848.461.893.637</b>       | <b>843.167.173.281</b>         |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                    | 307.399.919.500                | 53.182.081.500                 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim                | 469.469.880                    | 319.738.480                    |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                  | 10.394.877.028                 | 9.773.372.939                  |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây              | 11.871.916.399                 | 8.363.494.723                  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung              | 204.527.944.836                | 170.493.859.478                |
| Công ty TNHH Nipponvina                         | 1.046.074.442                  | 1.104.990.431                  |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                  | -                              | 2.026.652.670                  |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất          | 198.522.818.223                | 20.788.863.900                 |
| Công ty Tôn Phương Nam                          | 1.114.228.873.329              | 576.099.053.390                |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn   | -                              | 648.248.000                    |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                    | -                              | 36.650.000                     |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)        | -                              | 6.167.770                      |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam               | -                              | 324.000.000                    |
| Công ty TNHH Nasteelvina                        | 900.575.281                    | -                              |
| Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):       |                                |                                |
|   | 6 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                    | <b>392.722.012.034</b>         | <b>396.500.761.589</b>         |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                    | 281.063.830.750                | 327.045.571.262                |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim                | 7.010.338.318                  | 7.450.570.544                  |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                  | 7.237.186                      | 3.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây              | 1.457.129.727                  | 1.457.035.255                  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung              | 4.954.021.720                  | 11.013.206.613                 |
| Công ty TNHH Nipponvina                         | 211.847.400                    | 14.432.860.870                 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung | 66.134.208.000                 | -                              |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                  | 222.799.976                    | -                              |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất          | 21.157.306.246                 | 32.343.603.795                 |
| Công ty Tôn Phương Nam                          | 8.082.495.731                  | 169.649.000                    |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn   | 258.860.000                    | 526.276.650                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương  | 2.161.936.980                  | 2.058.987.600                  |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Lãi chậm trả, chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ</b> | -                      | <b>278.085.376</b>    |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                     | -                      | 386.746               |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                           | -                      | 277.698.630           |
| Công ty...   | -                      | -                     |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                     | <b>168.567.215.844</b> | <b>33.778.150.481</b> |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)        | 74.380.415.844         | 2.655.738.837         |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn          | -                      | 13.900.979.710        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim                       | -                      | -                     |
| Công ty Tôn Phương Nam                                 | -                      | -                     |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)               | 75.615.760.000         | 8.555.000.000         |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                         | -                      | 2.525.829.934         |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                          | 8.400.000.000          | 2.940.000.000         |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                     | -                      | 787.450.000           |
| Công ty cổ phần Vinafreight                            | 5.171.040.000          | 2.413.152.000         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ quốc tế         | 5.000.000.000          | -                     |
| <b>Chiết khấu thanh toán</b>                           | -                      | <b>759.687.149</b>    |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                     | -                      | 759.687.149           |


**42 . SỞ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

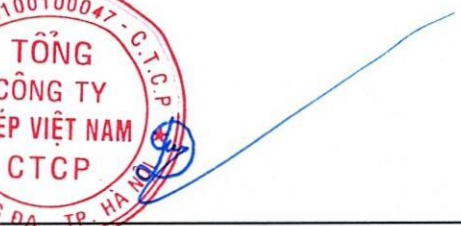
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                      | <b>Mã số</b> | <b>Số liệu trên Báo</b> | <b>Số liệu điều chỉnh</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>Ghi</b> |
|--------------------------------------|--------------|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------|
|                                      |              | VND                     | VND                       | VND               |            |
| <b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b> |              |                         |                           |                   |            |
| - Thuế và các khoản phải nộp         | 313          | 169.140.757.643         | 169.841.514.377           | 700.756.734       |            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa            | 421          | 2.019.751.171.609       | 2.019.094.730.731         | (656.440.878)     |            |
| - LNST chưa phân phối lũy            | 421a         | 1.733.303.536.120       | 1.732.647.095.242         | (656.440.878)     |            |
| - LNST chưa phân phối kỳ             | 421b         | 286.447.635.489         | 286.447.635.489           | -                 |            |
| - Lợi ích cổ đông không kiểm         | 429          | 1.077.847.980.013       | 1.077.803.664.157         | (44.315.856)      |            |

Ghi chú: Điều chỉnh hồi tố tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

  
**Hà Thị Thu Hiền**  
 Người lập

  
**Nguyễn Viết Liêm**  
 Kế toán trưởng

  
**Nghiêm Xuân Đa**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

